

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Các khoản vay	32 - 33
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/4/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 05 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	
Ông Đoàn Đắc Thọ	Thành viên	
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/4/2025)
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên	
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên	
Ông Phạm Bá Tước	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/4/2025)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Thọ	Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc	
Ông Lê Quốc Khang	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Văn Chức	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 03/6/2025)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Đoàn Đắc Thọ - Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.


Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Đoàn Đắc Thọ



Số: 120825.016/BCTC.QN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		756.252.480.666	1.054.753.257.675
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		5.139.197.813	6.621.963.053
111	1. Tiền	3	5.139.197.813	6.621.963.053
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.940.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.940.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		402.206.988.743	832.116.958.051
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	388.146.613.036	827.512.822.794
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.095.001.503	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.965.374.204	4.604.135.257
140	IV. Hàng tồn kho	8	308.900.979.674	182.283.268.397
141	1. Hàng tồn kho		308.900.979.674	182.283.268.397
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.065.314.436	33.731.068.174
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	30.171.046.287	33.687.102.154
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	894.268.149	43.966.020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.381.077.586.546	1.515.467.663.347
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		91.976.050.583	90.124.991.388
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	91.976.050.583	90.124.991.388
220	II. Tài sản cố định		1.125.329.602.219	1.272.126.938.298
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.125.329.602.219	1.272.126.938.298
222	- Nguyên giá		4.858.554.324.926	4.883.173.666.935
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.733.224.722.707)	(3.611.046.728.637)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		396.933.150	396.933.150
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(396.933.150)	(396.933.150)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		87.825.460.843	88.175.797.748
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	87.825.460.843	88.175.797.748
260	VI. Tài sản dài hạn khác		75.946.472.901	65.039.935.913
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	37.241.764.111	26.335.227.123
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30	38.704.708.790	38.704.708.790
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.137.330.067.212	2.570.220.921.022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.633.917.915.707	2.044.776.838.946
310	I. Nợ ngắn hạn		1.512.052.228.621	1.898.554.094.297
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	357.194.755.652	487.419.359.235
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	-	628.768.284
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	44.254.082.488	116.036.433.820
314	4. Phải trả người lao động		109.851.529.837	113.967.684.863
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	114.235.173	111.850.960
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	32.904.951.308	212.642.050.874
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	884.969.981.670	927.630.306.698
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	36.002.208.333	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		46.760.484.160	40.117.639.563
330	II. Nợ dài hạn		121.865.687.086	146.222.744.649
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	121.865.687.086	146.222.744.649
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		503.412.151.505	525.444.082.076
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	503.397.066.327	525.428.996.898
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(193.650.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		80.250.927.962	78.241.781.617
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.254.657.328	77.295.734.244
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		38.704.708.790	40.203.029.772
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		14.549.948.538	37.092.704.472
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		15.085.178	15.085.178
431	1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.137.330.067.212	2.570.220.921.022

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025



Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.287.796.528.097	1.336.504.641.821
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.287.796.528.097	1.336.504.641.821
11 3. Giá vốn hàng bán	22	1.171.201.891.068	1.172.529.987.767
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.594.637.029	163.974.654.054
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.382.797.267	1.329.312.409
22 6. Chi phí tài chính	24	26.663.486.454	41.308.791.760
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		26.099.603.720	39.064.956.144
25 7. Chi phí bán hàng	25	3.741.823.764	12.975.331.821
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	70.816.558.467	73.042.348.798
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.755.565.611	37.977.494.084
31 10. Thu nhập khác	27	1.696.216.168	4.311.264.851
32 11. Chi phí khác	28	244.426.107	1.462.080.316
40 12. Lợi nhuận khác		1.451.790.061	2.849.184.535
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.207.355.672	40.826.678.619
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.657.407.134	8.165.335.723
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.549.948.538	32.661.342.896
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	393	883

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Bằng Ngọc



Trương Thúy Mai



Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.207.355.672	40.826.678.619
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		158.093.297.625	195.114.239.522
03	- Các khoản dự phòng		36.002.208.333	75.541.500.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(128.229.830)	(23.967.601)
06	- Chi phí lãi vay		26.099.603.720	39.064.956.144
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		238.274.235.520	350.523.406.684
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		427.208.607.984	(64.416.054.757)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(126.617.711.277)	(88.608.597.833)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(403.381.675.074)	59.139.543.177
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.390.481.121)	(26.189.442.320)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.097.219.507)	(36.963.390.641)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.913.934.946)	(5.110.112.808)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.047.739.952)	(11.426.858.887)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		86.034.081.627	176.948.492.615
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.687.694.106)	(16.312.522.558)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		111.421.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.940.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.808.830	23.967.601
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20.499.464.276)	(16.288.554.957)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		1.278.880.195.283	1.135.539.266.841
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.345.897.577.874)	(1.295.193.287.973)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(67.017.382.591)	(159.654.021.132)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.482.765.240)	1.005.916.526
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.621.963.053	3.277.157.042
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.139.197.813	4.283.073.568

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

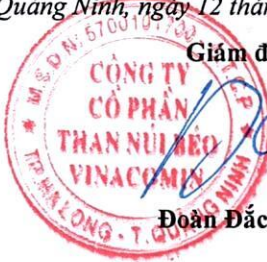
Người lập biểu

Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng

Trương Thúy Mai

Giám đốc



Đoàn Đức Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 05 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 369.991.240.000 VND, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 3.080 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 3.215 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí dở dang của than nguyên khai đã khai thác khỏi vỉa dở dang cuối kỳ = Khối lượng than nguyên khai tồn kho cuối kỳ nhân (x) giá thành 1 tấn than nguyên khai thực hiện trong kỳ.

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước như phí bảo hiểm, phí duy trì đường bộ, phí LC được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng mua bảo hiểm, thời hạn nộp phí duy trì đường bộ và thời hạn của hợp đồng LC.
- Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo giá trị sửa chữa thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.
- Chi phí khoan thăm dò sản xuất được phân bổ theo pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 36 tháng.
- Chi phí lập phương án khai thác phần trữ lượng than sẽ đưa vào chi phí khi thực hiện khai thác than theo phương
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên Có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chi tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí mở LC.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% đối với than Hầm lò và 12% đối với than Lộ thiên.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác, sản xuất kinh doanh than và chỉ tập trung tại miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	266.805.342	793.264.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.872.392.471	5.828.698.450
	5.139.197.813	6.621.963.053

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2025	01/01/2025
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.940.000.000	-
	8.940.000.000	-

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2025 có giá trị 8.940.000.000 VND là khoản tiền bảo lãnh ký quỹ để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng Nhà tập thể công nhân hầm lò" của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin, có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,2%/năm.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	388.054.895.184	-	826.475.330.944	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	350.718.376.498	-	705.228.271.616	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	-	35.729.380	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	5.908.830.484	-	105.898.300.979	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	194.986.440	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	-	-	109.503.712	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	31.427.688.202	-	15.008.538.817	-
Bên khác	91.717.852	-	1.037.491.850	-
- Công ty Khai thác Khoáng sản - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	-	-	1.014.376.861	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	91.717.852	-	23.114.989	-
	388.146.613.036	-	827.512.822.794	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	338.801.503	-	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	338.801.503	-	-	-
Bên khác	2.756.200.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Ninh	2.756.200.000	-	-	-
	3.095.001.503	-	-	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Đền bù di chuyển nhà máy cơ khí	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Chi phí mua bảo được hỗ trợ từ nguồn phúc lợi của TKV	827.818.664	-	827.818.664	-
- Kinh phí công đoàn	989.437.095	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	3.371.394.291	-	-	-
- Tạm ứng	2.260.950.000	-	-	-
- Phải thu khác	119.655.681	-	380.198.120	-
	10.965.374.204	-	4.604.135.257	-

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Ủy ban nhân dân Thành phố Hạ Long	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	827.818.664	-	827.818.664	-
- Công đoàn Việt Nam	989.437.095	-	-	-
- Cán bộ công nhân viên	5.637.450.060	-	141.487.787	-
- Các đối tượng khác	114.549.912	-	238.710.333	-
	10.965.374.204	-	4.604.135.257	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	68.761.819.897	-	68.276.749.139	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	23.214.230.686	-	21.848.242.249	-
	91.976.050.583	-	90.124.991.388	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	91.976.050.583	-	90.124.991.388	-
	91.976.050.583	-	90.124.991.388	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	827.818.664	-	827.818.664	-
	827.818.664	-	827.818.664	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	27.476.399.859	-	27.494.390.118	-
- Công cụ, dụng cụ	966.559.000	-	752.534.800	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.477.551.188	-	33.442.490.315	-
- Thành phẩm	218.980.469.627	-	120.593.853.164	-
	308.900.979.674	-	182.283.268.397	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Xây dựng cơ bản dở dang	87.631.401.059	88.175.797.748
- Dự án khe cá Hà Phong (*)	71.144.381.981	71.144.381.981
- Dự án đầu tư công trình phục vụ sản xuất năm 2023	445.717.636	2.473.077.747
- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023	11.834.847.096	11.531.582.069
- Dự án khác	4.206.454.346	3.026.755.951
b) Sửa chữa lớn	194.059.784	-
- Sửa chữa nhà ăn 2 tầng khu trung tâm điều hành sản xuất	194.059.784	-
	87.825.460.843	88.175.797.748

(*) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 5293/QĐ-HĐQT ngày 18/12/2009 trên cơ sở Quy hoạch được duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ VND. Sau khi thi công xong các hạng mục thuộc Dự án Công ty đã bàn giao toàn bộ diện tích đất cho UBND Thành phố Hạ Long để cấp đất cho các hộ dân (theo các Quyết định thu hồi đất số 1835/QĐ-UBND ngày 23/07/2012 và 4940/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh). Tuy nhiên, do vướng mắc trong công tác bàn giao hệ thống cung cấp điện, hệ thống cung cấp nước nên chưa bàn giao được hạ tầng để thanh toán chi phí đầu tư hạ tầng. Hiện tại Công ty đang thực hiện rà soát hồ sơ, quyết toán dự án và tiếp tục làm việc với Công ty Điện lực Quảng Ninh, Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Ninh và UBND thành phố Hạ Long để bàn giao hạ tầng và thanh toán chi phí đầu tư.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm, phí bảo trì đường bộ	657.167.201	134.634.710
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.479.700.262	7.317.648.868
- Công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn	25.673.757.610	25.571.009.178
- Phí LC	-	563.882.734
- Thuê nhà ở cho công nhân	315.000.000	-
- Chi phí phân bổ khác	45.421.214	99.926.664
	30.171.046.287	33.687.102.154
b) Dài hạn		
- Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.535.357.173	9.592.495.437
- Chi phí thuê đất nhà văn hóa	2.202.677.518	2.235.069.832
- Đề án thăm dò nâng cấp trữ lượng	2.310.224.671	4.620.449.341
- Thi công khoan thăm dò phục vụ sản xuất	8.192.261.797	9.887.212.513
- Lập phương án khai thác phần trữ lượng than thuộc trụ bảo vệ lò nghiêng thông gió +20/-120	3.001.242.952	-
	37.241.764.111	26.335.227.123

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	45.689.037.606	45.689.037.606	97.705.111.375	97.705.111.375
- Ban Quản lý dự án Chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	496.962.033	496.962.033
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.054.823.516	2.054.823.516	2.648.517.625	2.648.517.625
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	2.534.408.784	2.534.408.784	2.840.047.705	2.840.047.705
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	6.204.659.539	6.204.659.539	8.762.438.828	8.762.438.828
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.136.951.265	5.136.951.265	3.035.143.361	3.035.143.361
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	551.559.843	551.559.843	717.868.561	717.868.561
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.773.220.602	1.773.220.602	1.335.404.599	1.335.404.599
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	369.457.005	369.457.005	849.230.274	849.230.274
- Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	4.744.173.999	4.744.173.999	6.602.832.245	6.602.832.245
- Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	-	-	2.457.360.645	2.457.360.645
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	1.092.178.320	1.092.178.320	3.468.427.971	3.468.427.971
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	2.945.330.906	2.945.330.906	5.186.946.479	5.186.946.479
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	195.253.300	195.253.300
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai - TKV	121.515.999	121.515.999	313.098.612	313.098.612
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	669.527.926	669.527.926	216.853.265	216.853.265
- Công ty Cổ Phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ - Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	13.076.257	13.076.257	1.069.663.835	1.069.663.835
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	42.814.871	42.814.871	42.814.871	42.814.871
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.391.507.248	1.391.507.248	6.384.440.512	6.384.440.512
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	17.490.907.132	17.490.907.132

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	3.494.568.000	3.494.568.000	8.829.938.150	8.829.938.150
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	4.593.442.300	4.593.442.300	4.593.442.300	4.593.442.300
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	3.933.390.106	3.933.390.106	6.448.572.308	6.448.572.308
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	41.980.818	41.980.818	839.616.357	839.616.357
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	2.967.200	2.967.200
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	-	-	48.015.250	48.015.250
- Công ty Than Hạ Long - TKV	-	-	19.484.965	19.484.965
- Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	368.139.600	368.139.600	-	-
- Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	413.640.000	413.640.000	-	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	103.298.050	103.298.050	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	240.790.000	240.790.000	-	-
- Trường quản trị kinh doanh- Vinacomin	171.358.000	171.358.000	-	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	2.683.224.652	2.683.224.652	12.808.862.992	12.808.862.992
Bên khác	311.505.718.046	311.505.718.046	389.714.247.860	389.714.247.860
- SIEMAG TECBERG GmbH	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Danh	4.841.896.550	4.841.896.550	7.308.494.954	7.308.494.954
- Công ty TNHH Công Oanh	2.705.154.418	2.705.154.418	10.680.683.091	10.680.683.091
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	214.336.662	214.336.662	5.508.763.665	5.508.763.665
- Công ty TNHH Một thành viên Cao su 75	4.071.869.817	4.071.869.817	11.565.171.368	11.565.171.368
- Công ty Cổ phần Công trình ngầm Hưng Thịnh	14.448.747.945	14.448.747.945	15.297.681.961	15.297.681.961
- Công ty Cổ phần Ô tô Vũ Linh	-	-	14.930.509.086	14.930.509.086
- Công ty TNHH MTV Hoàng Hưng	7.838.271.700	7.838.271.700	10.632.463.800	10.632.463.800
- Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ máy công trình Thăng Long	12.282.867.535	12.282.867.535	13.796.205.187	13.796.205.187

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ điện Cẩm Phả	23.716.086.763	23.716.086.763	15.736.309.031	15.736.309.031
- Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp Phú Thái Hòa CP	24.145.991.253	24.145.991.253	14.025.693.674	14.025.693.674
- Phải trả đối tượng khác	214.448.729.813	214.448.729.813	267.440.506.453	267.440.506.453
	357.194.755.652	357.194.755.652	487.419.359.235	487.419.359.235

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	-	628.768.284
	-	628.768.284

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	114.235.173	111.850.960
	114.235.173	111.850.960

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	1.019.775.804	204.178.000
- Phải trả thành phố Hạ Long về đầu tư cơ sở hạ tầng khu Khe cá Hà Phong (1)	7.316.976.000	7.316.976.000
- Tập đoàn ứng trước tiền than qua LC nội địa	-	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.499.562.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.068.637.504	5.120.896.874
	32.904.951.308	212.642.050.874
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Cán bộ công nhân viên	4.032.641.562	1.559.199.538
- UBND thành phố Hạ Long	7.316.976.000	7.316.976.000
- Bảo hiểm xã hội	36.384.845	15.695.605
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	200.000.000.000
- Các cổ đông	18.499.562.000	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.019.386.901	3.750.179.731
	32.904.951.308	212.642.050.874

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản - Việt Nam	-	200.000.000.000
	-	200.000.000.000

(1) Đây là khoản tiền thành phố Hạ Long đã trả cho Công ty để đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty đã đầu tư hoàn thành dự án này và đang làm thủ tục bàn giao cho thành phố Hạ Long. Thông tin chi tiết về dự án đã được Công ty công bố tại Thuyết minh số 9.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	26.672.000.000	-
- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn	9.330.208.333	-
	36.002.208.333	-

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	240.494.310.000	65,00	240.494.310.000	65,00
- Các cổ đông khác	129.496.930.000	35,00	129.496.930.000	35,00
	369.991.240.000	100,00	369.991.240.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
- Vốn góp cuối kỳ	369.991.240.000	369.991.240.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	18.499.562.000	29.599.299.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	18.499.562.000	29.599.299.200
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	18.499.562.000	29.599.299.200

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	80.250.927.962	78.241.781.617
	80.250.927.962	78.241.781.617

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Trong kỳ Công ty cho thuê một số máy móc, thiết bị mang tính chất thời vụ, tùy thuộc vào tình hình sử dụng tài sản thực tế. Doanh thu và chi phí tương ứng phát sinh trong kỳ đang được trình bày tại Thuyết minh số 26 - Thu nhập khác và Thuyết minh số 27 - Chi phí khác.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại phường Hạ Long, phường Hồng Gai, phường Hà Tu, phường Hà Lâm với mục đích làm Văn phòng Công ty, nhà sinh hoạt văn hóa công nhân, làm trạm y tế, phục vụ dự án khai thác hầm lò, đề án đóng cửa mỏ. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Số hợp đồng	Diện tích	Thời hạn thuê	Địa điểm
Hợp đồng số 83/HĐTĐ ngày 25/04/2019	12.052 m2	Đến 01/07/2064	Phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 264/HĐTĐ ngày 17/11/2021	2.134 m2	Đến 01/07/2026	Phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 178/HĐTĐ ngày 08/10/2021	1.137.987,9 m2	Đến 27/05/2043	Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh
Hợp đồng số 76/HĐTĐ ngày 30/7/2024	2.650.876 m2	Đến 01/04/2029	Phường Hà Tu, Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.242.541.927.453	1.298.338.468.449
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.254.600.644	38.166.173.372
	1.287.796.528.097	1.336.504.641.821
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	1.260.410.978.033	1.313.828.831.933

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.129.833.519.262	1.136.318.884.166
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.368.371.806	36.211.103.601
	1.171.201.891.068	1.172.529.987.767

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	16.808.830	23.967.601
Lãi ký quỹ môi trường	1.365.988.437	1.305.344.808
	1.382.797.267	1.329.312.409

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền vay	26.099.603.720	39.064.956.144
Chi phí LC	563.882.734	2.243.835.616
	26.663.486.454	41.308.791.760

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.791.959	3.339.046.584
Chi phí nhân công	1.265.309.549	3.876.538.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.221.968	762.244.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.480.503	1.348.024.677
Chi phí khác bằng tiền	2.185.019.785	3.649.477.895
	3.741.823.764	12.975.331.821

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	951.165.765	946.540.637
Chi phí nhân công	37.226.271.914	40.238.821.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.230.194	291.901.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	664.337.405	1.581.763.231
Chi phí khác bằng tiền	31.708.553.189	29.983.321.038
	70.816.558.467	73.042.348.798

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	111.421.000	-
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	319.780.846	310.103.360
Thu cho thuê tài sản	747.922.000	3.011.264.686
Công nợ của các Công ty ngừng hoạt động	-	328.198.220
Thu nhập khác	517.092.322	661.698.585
	1.696.216.168	4.311.264.851

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí liên quan đến cho thuê tài sản	173.462.963	899.041.231
Các khoản khác	70.963.144	563.039.085
	244.426.107	1.462.080.316

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.207.355.672	40.826.678.619
Các khoản điều chỉnh tăng	79.680.000	-
- Chi phí không hợp lệ	79.680.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.287.035.672	40.826.678.619
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.657.407.134	8.165.335.723
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.761.792.492	3.538.698.728
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.913.934.946)	(5.110.112.808)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.505.264.680	6.593.921.643

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	38.704.708.790	38.704.708.790
	38.704.708.790	38.704.708.790

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.549.948.538	32.661.342.896
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.549.948.538	32.661.342.896
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.999.124	36.999.124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	393	883

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	293.403.656.850	336.997.771.382
Chi phí nhân công	452.662.978.595	400.521.237.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.920.297.625	194.215.198.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.995.788.677	78.958.763.732
Chi phí khác bằng tiền	312.692.434.868	330.401.836.058
	1.371.675.156.615	1.341.094.807.249

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền gửi ngân hàng	4.872.392.471	-	-	4.872.392.471
Phải thu khách hàng, phải thu khác	399.111.987.240	91.976.050.583	-	491.088.037.823
Các khoản cho vay	8.940.000.000	-	-	8.940.000.000
	412.924.379.711	91.976.050.583	-	504.900.430.294
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền gửi ngân hàng	5.828.698.450	-	-	5.828.698.450
Phải thu khách hàng, phải thu khác	832.116.958.051	90.124.991.388	-	922.241.949.439
	837.945.656.501	90.124.991.388	-	928.070.647.889

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	884.969.981.670	121.865.687.086	-	1.006.835.668.756
Phải trả người bán, phải trả khác	390.099.706.960	-	-	390.099.706.960
Chi phí phải trả	114.235.173	-	-	114.235.173
	1.275.183.923.803	121.865.687.086	-	1.397.049.610.889
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	927.630.306.698	146.222.744.649	-	1.073.853.051.347
Phải trả người bán, phải trả khác	700.061.410.109	-	-	700.061.410.109
Chi phí phải trả	111.850.960	-	-	111.850.960
	1.627.803.567.767	146.222.744.649	-	1.774.026.312.416

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.278.880.195.283	1.135.539.266.841

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	1.345.897.577.874	1.295.193.287.973

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Công nghiệp và Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Công nghiệp và Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ

Các đơn vị khác trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu	1.260.410.978.033	1.313.828.831.933
Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	1.242.547.711.813	987.595.867.594
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	310.757.257.905
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	319.632.780	497.911.380
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	40.880.719	37.539.094
Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	5.550.708	7.599.765
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	591.430.698
Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	-	14.341.225.497
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	17.497.202.013	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
--	--------------------------------	--------------------------------

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT	25.920.000	25.920.000
Ông Đoàn Đắc Thọ	Giám đốc/ Thành viên HĐQT	356.135.995	306.620.950
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	22.080.000	320.901.902
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/4/2025)	14.720.000	456.312.627

		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên HĐQT	110.400.000	110.400.000
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc	254.252.500	426.844.902
Ông Lê Quốc Khang	Phó Giám đốc	234.282.425	431.813.989
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/4/2025)	246.615.500	433.232.552
Bà Trương Thúy Mai	Kế toán trưởng	295.877.503	383.605.873
Bà Vũ Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát	23.040.000	23.040.000
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Ủy viên Ban kiểm soát	373.275.500	446.422.676
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Ủy viên Ban kiểm soát	198.475.471	216.134.495

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

Giám đốc



Đoàn Đức Thọ

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.699.769.285.728	2.415.505.244.686	752.889.405.878	15.009.730.643	4.883.173.666.935
- Thanh lý, nhượng bán	2.471.330.472	-	9.216.363.634	-	11.687.694.106
- Phân loại lại	(36.307.036.115)	-	-	-	(36.307.036.115)
Số dư cuối kỳ	-	(88.135.139)	81.536.416	6.598.723	-
Giá trị hao mòn lũy kế	1.665.933.580.085	2.415.417.109.547	762.187.305.928	15.016.329.366	4.858.554.324.926
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ	1.337.397.085.681	1.591.369.948.384	668.889.301.975	13.390.392.597	3.611.046.728.637
- Hao mòn trong kỳ	57.917.709.435	85.635.399.852	14.036.937.414	503.250.924	158.093.297.625
- Thanh lý, nhượng bán	391.732.560	-	-	-	391.732.560
	(36.307.036.115)	-	-	-	(36.307.036.115)
Số dư cuối kỳ	1.359.399.491.561	1.677.005.348.236	682.926.239.389	13.893.643.521	3.733.224.722.707
Giá trị còn lại	362.372.200.047	824.135.296.302	84.000.103.903	1.619.338.046	1.272.126.938.298
Tại ngày đầu kỳ	306.534.088.524	738.411.761.311	79.261.066.539	1.122.685.845	1.125.329.602.219
Tại ngày cuối kỳ					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 562.980.964.276 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.723.508.126.959 VND

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	794.913.933.866	794.913.933.866	1.231.541.498.458	1.219.735.823.486	806.719.608.838	806.719.608.838
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	387.342.070.478	387.342.070.478	447.756.690.025	492.000.000.000	343.098.760.503	343.098.760.503
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	285.112.039.902	285.112.039.902	668.921.151.433	605.276.000.000	348.757.191.335	348.757.191.335
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	96.282.169.546	96.282.169.546	103.299.947.555	96.282.169.546	103.299.947.555	103.299.947.555
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	26.177.653.940	26.177.653.940	11.563.709.445	26.177.653.940	11.563.709.445	11.563.709.445
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	132.716.372.832	132.716.372.832	71.695.754.388	126.161.754.388	78.250.372.832	78.250.372.832
	927.630.306.698	927.630.306.698	1.303.237.252.846	1.345.897.577.874	884.969.981.670	884.969.981.670
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	20.977.500.000	20.977.500.000	19.741.692.723	2.767.692.723	37.951.500.000	37.951.500.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	166.524.993.101	166.524.993.101	27.597.004.102	72.383.000.000	121.738.997.203	121.738.997.203
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	35.214.808.665	35.214.808.665	-	11.011.061.665	24.203.747.000	24.203.747.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	56.221.815.715	56.221.815.715	-	40.000.000.000	16.221.815.715	16.221.815.715
	278.939.117.481	278.939.117.481	47.338.696.825	126.161.754.388	200.116.059.918	200.116.059.918
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(132.716.372.832)	(132.716.372.832)	(71.695.754.388)	(126.161.754.388)	(78.250.372.832)	(78.250.372.832)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	146.222.744.649	146.222.744.649			121.865.687.086	121.865.687.086

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2025	01/01/2025
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	12 tháng	2024-2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	343.098.760.503	387.342.070.478
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	12 tháng	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	348.757.191.335	285.112.039.902
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	6 tháng	2025-2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	103.299.947.555	96.282.169.546
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	12 tháng	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	11.563.709.445	26.177.653.940
							806.719.608.838	794.913.933.866

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo (*)	30/06/2025	01/01/2025
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	72 - 144 tháng	2029-2031	Đầu tư	Tài sản đảm bảo	37.951.500.000	20.977.500.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60 - 132 tháng	2025-2028	Đầu tư	Tài sản đảm bảo	121.738.997.203	166.524.993.101
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60 - 84 tháng	2026	Đầu tư	Tài sản đảm bảo	24.203.747.000	35.214.808.665
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	144 tháng	2028	Đầu tư	Tài sản đảm bảo	16.221.815.715	56.221.815.715
							200.116.059.918	278.939.117.481
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(78.250.372.832)	(132.716.372.832)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							121.865.687.086	146.222.744.649

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	40.570.143.913	61.707.783.514	97.777.801.100	-	4.500.126.327
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.761.792.492	3.657.407.134	4.913.934.946	-	3.505.264.680
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.325.800.430	4.738.445.555	6.920.144.314	855.898.329	-
- Thuế tài nguyên	-	61.144.993.539	142.342.008.463	180.481.551.517	-	23.005.450.485
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	14.543.234.422	9.364.858.346	-	5.178.376.076
- Các loại thuế khác	43.966.020	-	26.823.000	21.226.800	38.369.820	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.233.703.446	53.510.547.854	53.679.386.380	-	8.064.864.920
	43.966.020	116.036.433.820	280.526.249.942	353.158.903.403	894.268.149	44.254.082.488

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	369.991.240.000	(193.650.000)	71.713.950.044	133.582.323.719	93.891.037	575.187.754.800
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	32.661.342.896	-	32.661.342.896
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.527.831.573	(94.877.614.929)	-	(88.349.783.356)
Số dư cuối kỳ trước	369.991.240.000	(193.650.000)	78.241.781.617	71.366.051.686	93.891.037	519.499.314.340
Số dư đầu kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	78.241.781.617	77.295.734.244	93.891.037	525.428.996.898
Lãi trong kỳ này	-	-	-	14.549.948.538	-	14.549.948.538
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.009.146.345	(38.591.025.454)	-	(36.581.879.109)
Số dư cuối kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	80.250.927.962	53.254.657.328	93.891.037	503.397.066.327

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 3586/NQ-VNBC ngày 25/4/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	38.591.025.454
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2.009.146.345
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	18.082.317.109
Chi trả cổ tức (*)	18.499.562.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	

(*) Theo Thông báo số 4338/TB-VNBC ngày 20/05/2025 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin, ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện chi trả cổ tức là ngày 05/08/2025.

